

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
 BÌNH SƠN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường,

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tá Vũ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2026)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2026)
Ông Mai Tuấn Đạt	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2026)
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Quốc Toàn	Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Thế Bảo	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường,

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2026

Số: 0526 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn, gọi tắt là "Công ty", được lập ngày 02 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 02 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đào Ngọc Duy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5969-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367.207.418.263	244.594.365.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	108.160.745.463	77.499.885.437
1. Tiền	111		12.288.064.013	26.627.203.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.872.681.450	50.872.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.266.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	100.266.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.149.280.864	65.970.420.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	133.797.400.019	63.569.456.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		394.396.925	761.818
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.957.483.920	2.400.202.334
IV. Hàng tồn kho	140	9	18.392.736.785	29.151.382.921
1. Hàng tồn kho	141		18.392.736.785	29.151.382.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.238.645.151	1.706.666.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.008.651.861	1.706.666.532
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		884.470.043	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	345.523.247	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.356.452.232	43.935.275.933
I. Tài sản cố định	220		75.489.918.906	39.747.733.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	75.262.113.346	39.747.733.906
- Nguyên giá	222		232.031.863.417	188.986.058.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.769.750.071)	(149.238.324.821)
2. Tài sản cố định vô hình	227		227.805.560	-
- Nguyên giá	228		388.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.300.440)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		617.361.368	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		617.361.368	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.249.171.958	4.187.542.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.249.171.958	4.187.542.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		448.563.870.495	288.529.641.675


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	257.204.261.941	96.086.706.642
I. Nợ ngắn hạn	310	257.204.261.941	96.020.706.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 12	152.601.254.045	84.731.044.896
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 13	275.066.578	824.721.715
3. Phải trả người lao động	314	12.379.606.522	5.240.240.570
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	507.514.980	573.681.723
5. Phải trả ngắn hạn khác	319 14	4.277.897.298	3.237.973.831
6. Vay ngắn hạn	320 15	83.600.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.562.922.518	1.413.043.907
II. Nợ dài hạn	330	-	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	-	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	191.359.608.554	192.442.935.033
I. Vốn chủ sở hữu	410 16	191.359.608.554	192.442.935.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	930.860.044	930.860.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.077.740.488	16.161.066.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	15.077.740.488	16.161.066.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	448.563.870.495	288.529.641.675


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu


 Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng


 Phan Quốc Toàn
 Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.444.502.419.142	813.040.460.823
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.444.502.419.142	813.040.460.823
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.391.926.830.433	773.962.279.271
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.575.588.709	39.078.181.552
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.649.032.156	4.289.836.496
6. Chi phí tài chính	22	23	1.468.915.882	16.881.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.456.138.630	2.394.521
7. Chi phí bán hàng	25	24	6.949.123.205	4.880.867.754
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	28.674.256.723	17.803.871.217
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.132.325.055	20.666.397.921
10. Thu nhập khác	31		14.580.000	500.000
11. Chi phí khác	32		237.855.458	241.805.151
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(223.275.458)	(241.305.151)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.909.049.597	20.425.092.770
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2.953.879.109	2.264.025.803
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.955.170.488	18.161.066.967
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	860	709


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.909.049.597	20.425.092.770
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.598.619.690	7.070.681.934
Các khoản dự phòng	03	-	(2.950.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(120.565.685)	(82.139.150)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.504.766.628)	(4.200.728.363)
Chi phí lãi vay	06	1.456.138.630	2.394.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.338.475.604	20.265.301.712
Thay đổi các khoản phải thu	09	(71.606.576.622)	32.773.935.954
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.758.646.136	(9.482.298.128)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75.136.599.782	(6.054.721.827)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.363.615.260)	(855.637.290)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.404.303.014)	(2.394.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.336.187.508)	(2.956.536.782)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.183.487.000)	(5.639.139.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.339.552.118	28.048.510.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.678.448.369)	(396.740.909)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.100.000.000)	(5.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.100.000.000	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.702.489.948	5.250.366.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.975.958.421)	4.253.625.147

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	698.400.000.000	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(614.800.000.000)	(5.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.423.299.356)	(11.934.186.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71.176.700.644	(11.934.186.208)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	30.540.294.341	20.367.949.057
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.499.885.437	57.049.797.230
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	120.565.685	82.139.150
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	108.160.745.463	77.499.885.437

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểuNguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 352 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 348).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, bao bì, hạt nhựa, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03 năm).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập tính thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2025, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	28.267.963	82.205.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	12.259.796.050	26.544.998.928
Các khoản tương đương tiền (ii) (iii) (iv)	95.872.681.450	50.872.681.450
	108.160.745.463	77.499.885.437

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư tiền gửi không kỳ hạn bao gồm khoản tiền tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) với giá trị 128.737.873 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128.737.873 VND) là tiền gửi từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 trở về trước đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3,55%/năm).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị là 102.681.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 102.681.450 VND) đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất với tổng số tiền 30.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	100.266.010.000	100.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất và Chi nhánh Quảng Ngãi, bao gồm:

- Khoản tiền gửi với số tiền 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho các hợp đồng dịch vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- Các khoản tiền gửi với tổng số tiền 49.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất nhựa	30.423.615.853	-
Công ty Cổ phần Kanetora	22.122.802.152	2.508.155.288
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.017.547.355	26.411.414.194
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18.817.392.444	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	16.000.936.417	7.860.345.922
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.415.105.798	26.789.541.296
	133.797.400.019	63.569.456.700
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	37.881.520.441	26.431.414.194

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.782.928.181	1.980.651.501
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	-	212.000.000
Phải thu khác	174.555.739	207.550.833
	2.957.483.920	2.400.202.334
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	486.267.124	451.326.028

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.926.249.205	-	9.787.096.268	-
Công cụ, dụng cụ	2.734.506.648	-	2.896.255.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	775.819.876	-	677.183.920	-
Thành phẩm	8.956.161.056	-	11.055.499.356	-
Hàng hoá	-	-	4.735.347.903	-
	18.392.736.785	-	29.151.382.921	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	663.527.100	606.332.026
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	511.511.292	537.371.259
Chi phí bảo hiểm	451.520.966	196.351.929
Khác	382.092.503	366.611.318
	2.008.651.861	1.706.666.532
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.037.708.493	1.807.480.994
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.675.622.939	2.103.110.431
Khác	535.840.526	276.950.602
	5.249.171.958	4.187.542.027

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	472.096.819	-	188.986.058.727
Tăng trong năm	718.400.900	65.000.000	-	538.855.037	71.856.000	1.394.111.937
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	166.034.000	-	41.485.658.753	-	-	41.651.692.753
Số dư cuối năm	86.156.586.750	74.300.969.784	70.491.499.027	1.010.951.856	71.856.000	232.031.863.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	55.641.021.978	70.931.788.280	22.392.159.653	273.354.910	-	149.238.324.821
Khấu hao trong năm	3.241.590.468	760.869.054	3.395.039.815	125.875.379	8.050.534	7.531.425.250
Số dư cuối năm	58.882.612.446	71.692.657.334	25.787.199.468	399.230.289	8.050.534	156.769.750.071
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	29.631.129.872	3.304.181.504	6.613.680.621	198.741.909	-	39.747.733.906
Tại ngày cuối năm	27.273.974.304	2.608.312.450	44.704.299.559	611.721.567	63.805.466	75.262.113.346

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 106.262.575.509 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86.024.968.985 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số Cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.077.954.974	135.077.954.974	68.314.596.319	68.314.596.319
Phải trả cho các đối tượng khác	17.523.299.071	17.523.299.071	16.416.448.577	16.416.448.577
	<u>152.601.254.045</u>	<u>152.601.254.045</u>	<u>84.731.044.896</u>	<u>84.731.044.896</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	135.490.391.758	135.490.391.758	69.840.802.110	69.840.802.110

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	42.885.230	42.885.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	30.503.922	30.503.922
Thuế nhà đất	-	-	272.134.095	272.134.095
	-	-	<u>345.523.247</u>	<u>345.523.247</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	428.449.874	7.024.895.444	7.453.345.318	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.804.477	2.953.879.109	3.305.683.586	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.467.364	1.048.053.727	817.454.513	275.066.578
Tiền thuê đất	-	931.043.986	931.043.986	-
Thuế, phí khác	-	1.154.670.000	1.154.670.000	-
	<u>824.721.715</u>	<u>13.112.542.266</u>	<u>13.662.197.403</u>	<u>275.066.578</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	6.760.068	6.760.068
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.576.815.140	2.831.198.150
Kinh phí công đoàn	278.632.839	145.046.789
Các khoản phải trả, phải nộp khác	415.689.251	254.968.824
	<u>4.277.897.298</u>	<u>3.237.973.831</u>

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	677.400.000.000	593.800.000.000	83.600.000.000	83.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn- Hà Nội	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	-	-	698.400.000.000	614.800.000.000	83.600.000.000	83.600.000.000

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty, chịu lãi suất cố định theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 6.

Trong năm, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất từ 3,5%/năm đến 7,1%/năm.

20



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.161.066.967	18.161.066.967
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.162.121.013)	(3.162.121.013)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(411.000.000)	(411.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(11.599.752.008)	(11.599.752.008)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(334.995.000)	-	-	(334.995.000)
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	16.161.066.967	192.442.935.033
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.955.170.488	19.955.170.488
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(4.877.430.000)	(4.877.430.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	-	(281.832.000)	(281.832.000)
Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	-	(3.455.935.611)	(3.455.935.611)
Chia cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	(12.423.299.356)	(12.423.299.356)
Số dư cuối năm	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	15.077.740.488	191.359.608.554

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPPT ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.455.935.611 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 2.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 3.455.935.611 VND), trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 281.832.000 VND, chia cổ tức bằng tiền: 12.423.299.356 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Ông Nguyễn Anh Triển	12.750.000.000	7,28	12.750.000.000	7,28
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	11.080.000.000	6,32	11.080.000.000	6,32
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

- (i) Công ty là bên đi thuê

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.598.728.972	1.598.728.972
Trên 1 năm đến 5 năm	6.394.915.886	6.394.915.886
Trên 5 năm	27.578.074.759	29.176.803.730
	35.571.719.617	37.170.448.588

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê trong 32 năm, đến hết tháng 3 năm 2048.

(ii) Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà dài hạn tại Khu tập thể đề bao sông Trà Khúc và Khu tập thể Vạn Tường; các hợp đồng cho thuê tài sản với thời hạn thuê từ 01 năm đến 10 năm. Giá thuê được quy định cụ thể theo từng hợp đồng đối với các khách hàng thuê.

Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	520.000.000	2.053.238.182
Trên 1 năm đến 5 năm	-	520.000.000
	<u>520.000.000</u>	<u>2.573.238.182</u>

Ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	57.071,73	107.232,71

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.312.311.836	1.353.190.107.306	1.444.502.419.142
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	66.380.421.840	1.325.546.408.593	1.391.926.830.433
3. Chi phí bán hàng	2.718.157.338	4.230.965.867	6.949.123.205
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.348.941.609	26.325.315.114	28.674.256.723
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	7.649.032.156	7.649.032.156
6. Chi phí tài chính	-	1.468.915.882	1.468.915.882
7. Thu nhập khác	-	14.580.000	14.580.000
8. Chi phí khác	-	237.855.458	237.855.458
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.864.791.049	3.044.258.548	22.909.049.597

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.451.960.406	728.588.500.417	813.040.460.823
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	66.203.479.146	707.758.800.125	773.962.279.271
3. Chi phí bán hàng	2.521.417.347	2.359.450.407	4.880.867.754
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.554.488.346	15.249.382.871	17.803.871.217
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.289.836.496	4.289.836.496
6. Chi phí tài chính	-	16.881.156	16.881.156
7. Thu nhập khác	-	500.000	500.000
8. Chi phí khác	-	241.805.151	241.805.151
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.172.575.567	7.252.517.203	20.425.092.770

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	945.123.562.296	604.775.676.327
Doanh thu bán LPG	247.886.442.213	-
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	91.312.311.836	84.451.960.406
Doanh thu bán pallet	39.923.000.000	36.649.800.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	34.246.409.416	34.582.087.556
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	25.573.918.018	23.938.725.831
Doanh thu bán Lưu huỳnh hạt	8.361.662.691	-
Doanh thu dịch vụ khác	52.075.112.672	28.642.210.703
	1.444.502.419.142	813.040.460.823
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu	382.990.748.447	174.117.140.100
(Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 27)		

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	936.293.175.716	598.297.719.017
Giá vốn bán LPG	245.647.687.434	-
Giá vốn bán sản phẩm Nhà máy Bao bì	66.380.421.840	66.203.479.146
Giá vốn bán pallet	37.657.961.982	35.242.854.538
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	27.809.860.641	28.978.252.817
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	21.448.445.612	21.048.279.910
Giá vốn bán Lưu huỳnh hạt	8.216.800.564	-
Giá vốn dịch vụ khác	48.472.476.644	24.191.693.843
	1.391.926.830.433	773.962.279.271

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.478.792.553	62.534.032.275
Chi phí nhân công	63.997.063.777	51.472.945.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.598.619.690	7.070.681.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.715.796.979	35.561.593.188
Chi phí dự phòng	-	(2.950.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	17.438.018.526	12.980.585.678
	209.228.291.525	166.669.838.881

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.504.766.628	4.200.728.363
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	125.949.250	82.139.150
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	18.316.278	6.968.983
	7.649.032.156	4.289.836.496

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.456.138.630	2.394.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.383.565	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.393.687	14.486.635
	1.468.915.882	16.881.156

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	2.831.087.493	2.389.101.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.140.330.320	254.716.061
Chi phí khác	1.977.705.392	2.237.050.659
	6.949.123.205	4.880.867.754
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	18.157.691.643	12.128.409.310
Chi phí vật liệu quản lý	579.967.195	915.298.090
Chi phí công cụ, dụng cụ	279.546.430	273.405.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.072.678.290	966.638.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.161.120.436	2.759.512.781
Chi phí khác	4.423.252.729	3.710.607.105
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.950.000.000)
	28.674.256.723	17.803.871.217

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	22.909.049.597	20.425.092.770
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.816.238.725</i>	<i>792.970.879</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	24.725.288.322	21.218.063.649
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>4.813.502.766</i>	<i>8.020.817.468</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	<i>19.911.785.556</i>	<i>13.197.246.181</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.953.879.109	2.923.888.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(659.862.309)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	2.953.879.109	2.264.025.803

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.955.170.488	18.161.066.967
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.877.430.000)	(5.455.935.611)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND)	-	(281.832.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.077.740.488	12.423.299.356
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	860	709

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	192.779.335.629	173.789.867.375
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	189.694.679.651	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.816
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	138.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	110.087.971	109.090.909
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	50.463.380	-
	382.990.748.447	174.117.140.100
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.185.555.496.614	600.224.850.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	3.749.735.126	3.111.932.959
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.468.452.272	13.216.070.457
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.253.170.908	2.153.750.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	944.208.571	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	646.798.180	503.107.042
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	204.250.928	180.440.113
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.876.712	35.033.042
	1.193.827.989.311	619.425.183.770
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	832.078.733	804.968.578
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.343.802.356	9.658.106.008
Ông Nguyễn Anh Triển	903.975.000	844.050.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.115.726.589	9.042.495.954
Tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.017.547.355	26.411.414.194
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18.817.392.444	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công Trình Dầu Khí	6.580.642	-
	37.881.520.441	26.431.414.194

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Nghân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	486.267.124	451.326.028
	486.267.124	451.326.028
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.077.954.974	68.314.596.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL miền Trung	371.197.800	301.220.700
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	520.128.000
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	41.238.984	-
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	704.857.091
	135.490.391.758	69.840.802.110

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Tuấn Đạt	190.408.247	26.057.921
Ông Lê Xuân Sơn	714.030.925	474.109.907
Bà Hà Thị Hoa	714.030.925	474.109.907
Ông Phan Quốc Toàn	142.806.185	-
Ông Trần Xuân Thu	142.806.185	34.546.485
Ông Phạm Tuấn Anh	-	78.173.762
Ban Giám đốc		
Ông Phan Quốc Toàn	833.036.080	219.994.180
Ông Huỳnh Việt Cường	714.030.925	474.109.907
Ông Huỳnh Trịnh Văn	714.030.925	474.109.907
Ông Trần Xuân Thu	-	333.134.044
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	666.428.864	284.465.944
Bà Phạm Thanh Thảo	307.902.224	252.858.616
Ông Phan Bá Công	95.204.123	46.325.192
Kế toán Trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	666.428.864	395.091.588

28. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời gian kết thúc dự án của Nhà máy Sản xuất Bao bì PolyPropylene và Khu tập thể đề bao sông Trà Khúc. Công ty đánh giá rằng, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất thuê không được ước tính một cách đáng tin cậy do chưa có đủ thông tin và phương pháp ước tính chi phí phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả nguyên trạng các khu đất trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thuyết minh bổ sung về các giao dịch phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 2.782.928.181 VND (năm trước: 1.980.651.501 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 279.717.689 VND (năm trước: 0 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 51.835.616 VND (năm trước: 0 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2026

